

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA LỚP TỪ TÂM LÍ - TÌNH CẢM TRONG TRUYỆN NGẮN NGUYỄN NGỌC TU

Nguyễn Thị Hiền

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Phú Yên, Việt Nam

Email: nguyenthien@pyu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 24/5/2023; Ngày nhận chỉnh sửa: 14/6/2023; Ngày duyệt đăng: 31/7/2023

Tóm tắt

Bằng việc sử dụng khéo léo hệ thống ngôn ngữ, đặc biệt là lớp từ tâm lí - tình cảm để miêu tả trạng thái tâm lí nhân vật trong các chuỗi tình huống, sự kiện, Nguyễn Ngọc Tu đã khắc họa được tính cách nhân vật trong truyện, làm nổi bật hình ảnh con người Nam Bộ với những đặc điểm nổi bật là thật thà, chất phác, giàu tình cảm và chan chứa niềm tin vào cuộc sống. Trong phạm vi của bài viết, tác giả chỉ tập trung khai thác đặc điểm ngữ nghĩa của lớp từ tâm lí - tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tu. Từ đó giúp người đọc có cái nhìn đồng cảm hơn với cuộc sống, với những mảnh đời thiếu may mắn trong tác phẩm nói riêng và ở ngoài đời nói chung.

Từ khoá: *Ngữ nghĩa, Nguyễn Ngọc Tu, tâm lí - tình cảm, truyện ngắn.*

THE FEATURE OF WORDS OF MENTALITY-LOVE IN NGUYEN NGOC TU'S SHORT STORIES

Nguyen Thi Hien

Faculty of Education, Phu Yen University, Vietnam

Email: nguyenthien@pyu.edu.vn

Article history

Received: 24/5/2023; Received in revised form: 14/6/2023; Accepted: 31/7/2023

Abstract

With the clever use of language system, especially words of mentality-love to describe the mentality of the characters in some events, Nguyen Ngoc Tu successfully sketched the characters' characteristics and delighted the image of the People living in Southern area: honest, rustic, affectionate and optimistic about their lives. This paper focuses on exploiting the semantic features of the psycho - emotional word class in short stories by Nguyen Ngoc Tu. Thereby, it helps readers have a more empathetic view of life and the unfortunate lives in the work in particular and in the South in general.

Keywords: *Mentality - love, Nguyen Ngoc Tu, semantics, short story.*

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.13.4.2024.1262>

Trích dẫn: Nguyễn, T. H. (2024). Đặc điểm ngữ nghĩa lớp từ tâm lí - tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tu. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 13(4), 74-80. <https://doi.org/10.52714/dthu.13.4.2024.1262>.

Copyright © 2024 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

1. Đặt vấn đề

Trong cuộc sống, con người có nhiều cách để biểu thị và bộc lộ trạng thái tâm lí, tình cảm, cảm xúc với nhau như: ngôn ngữ, cử chỉ, hành động... nhưng trên hết vẫn là ngôn ngữ. Việc biểu thị cảm xúc, tình cảm của con người được thể hiện qua một lớp từ, đó là lớp từ tâm lí - tình cảm, chẳng hạn: *vui, buồn, giận, sợ, yêu, ghét, khinh, trọng, ngạc nhiên, hi vọng, tin tưởng, ...* Trong hệ thống từ vựng của tiếng Việt, nhóm từ này chiếm một số lượng khá lớn, điều đó giúp cho con người bộc lộ được những tình cảm, cảm xúc một cách rõ ràng, chính xác và cô đọng trong quá trình giao tiếp. Trong văn chương, đặc biệt trong các tác phẩm truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, lớp từ tâm lí-tình cảm được thể hiện đa dạng với tần số dày đặc và nhiều sắc thái khác nhau.

“Lớp từ tâm lí - tình cảm là những lớp từ ngữ thể hiện hoạt động trạng thái của tâm lí con người, nhằm trực tiếp biểu hiện các trạng thái cảm xúc khác nhau, cách đánh giá khác nhau. Nhóm từ này có số lượng khá lớn, có khoảng 300 từ tâm lí-tình cảm cơ bản. Nếu tính thật đầy đủ các từ ngữ có nét nghĩa cơ bản là tâm lí - tình cảm (như: hét hồn, méo mặt, dọa, lơ là,...) thì số lượng này xấp xỉ 3600 - 3800 đơn vị, chiếm khoảng - 10% tổng số đơn vị thu thập của Từ điển tiếng Việt” (Nguyễn, 2002, tr. 16).

Đến với truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, người đọc sẽ dễ dàng thấy được hình tượng nhân vật được khắc họa rất độc đáo thông qua việc miêu tả nội tâm nhân vật. Đó là những trạng thái, suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác, những phản ứng tâm lí của bản thân nhân vật trước cảnh ngộ và tình huống mà nhân vật chứng kiến trên bước đường đời của mình. Để làm được điều này, tác giả phải nắm bắt được tâm lí của nhân vật. Đây chính là một thử thách đối với nhà văn bởi lẽ tâm lí của con người không đơn giản, rất khó nắm bắt. Nhưng Nguyễn Ngọc Tư đã rất thành công khi vận dụng thủ pháp lời nửa trực tiếp để miêu tả tâm lí của nhân vật. Cụ thể, trong lời kể chuyện của nhà văn đã bao hàm cả giọng điệu, thái độ, suy nghĩ của nhân vật; kể lại câu chuyện bằng chính giọng điệu của nhân vật. Nguyễn Ngọc Tư là nhà văn có khả năng nhập thẳng vào nhân vật của mình, thông qua nội tâm của nhân vật để kể lại câu chuyện cho nên rất nhiều tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư lựa chọn hình thức trần thuật theo ngôi thứ nhất. Độc giả chẳng những lĩnh hội được câu chuyện mà còn thấu hiểu cả những trải nghiệm, suy tư, những “con sóng

tâm hồn” của nhân vật kể chuyện. Có thể xem đó là những đoạn độc thoại nội tâm của nhân vật. Hình thức này khiến cho dòng tâm tư nhân vật hiện lên “trời rọi” trên trang sách.

2. Đặc điểm ngữ nghĩa lớp từ tâm lí - tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư

Lớp từ tâm lí - tình cảm có ý nghĩa khái quát về hoạt động, trạng thái. Hiện tượng tâm lí - tình cảm chính là sự hoạt động của tình cảm, sự dao động của trạng thái nội tâm. Ở mức độ nào đó từ hoạt động tâm lí - tình cảm “ghi lại” trạng thái động của tâm hồn. Đó là những trạng thái: *yêu, ghét, buồn, vui, chán, giận, ngạc nhiên, xúc động...* Trong những trạng thái đó, xét về mặt ngữ nghĩa, có những trạng thái mang nét nghĩa tích cực, có trạng thái mang nét nghĩa tiêu cực.

Trong phạm vi của bài báo, chúng tôi chọn và khảo sát những sáng tác không trùng nhau được in trong các tập truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, đó là: *Ngọn đèn không tắt* gồm 6 truyện ngắn; *Cánh đồng bất tận* gồm 13 truyện ngắn; *Giao thừa* gồm 12 truyện ngắn; tập *Gió lè và chín câu chuyện khác* gồm 10 truyện ngắn và *Khói trời lộng lẫy* gồm 10 truyện ngắn. Trong những truyện ngắn trên, người đọc sẽ dễ dàng bắt gặp cách xây dựng nhân vật người kể chuyện kết hợp với hệ thống điểm nhìn trần thuật vừa linh hoạt vừa độc đáo. Từ điểm nhìn ngôi thứ nhất, hay hàm ẩn qua hình thức trần thuật từ ngôi thứ ba, người kể chuyện trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư luôn mang đến điểm nhìn bên trong, điểm nhìn tâm lý để kể câu chuyện. Ở điểm nhìn này, nhà văn có điều kiện khơi sâu nội tâm nhân vật với những kỷ niệm, hồi ức; giải bày những tình cảm, suy nghĩ thay cho nhân vật. Cụ thể, đó là việc sử dụng lớp từ tâm lí - tình cảm rất phong phú và linh hoạt trong các sáng tác của mình.

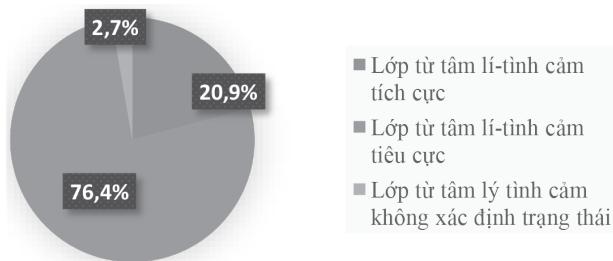
Với 51 tác phẩm truyện ngắn, chúng tôi khảo sát được 1972 lượt từ tâm lí-tình cảm được sử dụng để thể hiện trạng thái, cảm xúc, miêu tả nội tâm của nhân vật. Các từ này chủ yếu thuộc từ loại động từ, chẳng hạn: *mừng, mừng húm, sướng rơn, buồn thiu, chán, giận, buồn, vui...*; một số ít mang đặc trưng của tính từ hay có đặc trưng vừa của động từ, vừa của tính từ. Ví dụ:

(1) “... điệu này chắc mình cũng phải buồn một chút. Nhưng không phải **buồn** Phương lấy vợ, tôi **buồn** là vì chiều nay, Nhân Phủ đã sụp đổ trong lòng” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 83).

(2) “Bữa rượu **buồn** quá. **Buồn** vì cái ông Tư Đờ của thời xa xôi nào đó tự nhiên hồn vía bay về” (Nguyễn, 2000, *Ngọn đèn không tắt*, tr. 38).

Các từ **buồn** trong các ví dụ (1), (2) là những từ thể hiện trạng thái cảm xúc của nhân vật, thuộc lớp từ tâm lí-tình cảm. Tuy nhiên, ý nghĩa từ loại lại hoàn toàn khác nhau. Từ **buồn** trong ngữ cảnh (1) thuộc từ loại động từ. Ở đây, **buồn** hoạt động trong ngữ cảnh: X buồn (vì, về Z), vậy nên trong quan hệ cú pháp, **buồn** thuộc loại động từ. Ngược lại, buồn xuất hiện trong ngữ cảnh (2) vừa có đặc điểm của tính từ, vừa có đặc điểm của động từ. Khi đứng trước phụ từ chỉ mức độ quá, **buồn** là một tính từ. Cũng là trạng thái buồn ấy, nhưng khi buồn xuất hiện ở câu tiếp theo trong cấu trúc X buồn (vì, về Z) thì **buồn** trở thành động từ.

Dưới đây là biểu đồ thể hiện tần số sử dụng lớp từ tâm lí - tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư:



Biểu đồ 1. Tần số sử dụng lớp từ tâm lí-tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư

Với mỗi từ thể hiện trạng thái tâm lí, cảm xúc của nhân vật, chúng mang một đặc trưng ngữ nghĩa khác nhau. Theo quan sát của chúng tôi trên ngữ liệu thu thập được, có thể phân chia lớp từ tâm lí - tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư thành 03 loại: Lớp từ tâm lí - tình cảm tích cực, lớp từ tâm lí - tình cảm tiêu cực và lớp từ tâm lí-tình cảm không xác định trạng thái.

2.1. Lớp từ tâm lí - tình cảm tích cực

Khảo sát các tập truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, chúng tôi thấy lớp từ tâm lí - tình cảm tích cực chiếm số lượng không nhiều. Trong 14 tác phẩm được khảo sát, từ tâm lí - tình cảm mang sắc thái nghĩa tích cực xuất hiện 412 lần, chiếm tỉ lệ 20,9% (Biểu đồ 1).

Ví dụ:

(3) “Một bữa cơm ắp tiếng cười rộn rã. Khói ẩm bùng nổ trên những tia nắng xuyên qua khe lá. Họ làm tôi **vui** quá” (Nguyễn, 2000, *Ngọn đèn không tắt*, tr. 71).

Vui là trạng thái tâm lí - tình cảm tích cực, thụ động, do cho rằng sự việc xảy ra phù hợp với yêu cầu nguyện vọng của mình. Trong ngữ cảnh này, chủ thể “tôi” bị tác động trực tiếp bởi khung cảnh và những con người xung quanh làm cho có cảm giác ấm áp, vui sướng nên xét về mặt ngữ nghĩa thì câu trên thuộc cảnh huống (a) X ~ Z. Thuộc cảnh huống này các từ tâm lí-tình cảm thường là tính từ. Tuy nhiên, **vui** trong câu “Họ làm tôi **vui** quá” là động từ vì chúng biểu thị một trạng thái ngắn, mang tính quá trình rõ rệt.

Hoặc:

(4) “Bọn Xuyên cố nén cười, thấy lòng vui, dù biết với những du khách này, chẳng thu lợi nhuận gì nhiều. Nhưng có họ cũng đỡ thèm người, đỡ thấy mình giống khi” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 145).

Trong trường hợp này, **vui** thuộc ngữ cảnh N vui - buồn (N là danh từ hoặc danh ngữ). Mối quan hệ giữa danh từ (lòng) với **vui** đã thay đổi, nghĩa là danh từ (lòng) trở thành “nơi biểu thị” tình cảm, **vui** là trạng thái tất yếu sẽ diễn ra ở con người trong hoàn cảnh được nói đến và trạng thái này được nhìn nhận đánh giá từ mặt tính chất chứ không phải từ mặt diễn biến. Như vậy, trong ngữ cảnh này, **vui** biểu thị một trạng thái tĩnh với tư cách một tính chất tương đối ổn định và **vui** là tính từ chứ không còn là động từ nữa.

Tương tự, những ví dụ dưới đây, **vui** cũng là tính từ:

(5) “Má Sáo **vui** lắm, gói ghém mấy lễ, bà mua hai công đất dành để chôn. Nhờ con gái hiếu thảo mà tím đôi đời rồi, má giả đờ vu vơ khoe với một khách thương hồ quen, không lâu sau, anh ta cũng lấy con gái nhà giàu dưới chợ”. (Nguyễn, 2010, *Khói trời lộng lẫy*, tr. 17).

(6) “Sáng ra Bà Hai, má Huệ nói với thím Mười Ba: Làm gì hồi đầu hôm này mấy con chó nhà tôi sủa ong ồng hoài vậy không biết? Thím cười, chó sủa chuyện vui” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 45).

(7) “Cuộc **vui** hẳn sẽ dài, nếu như không có một ý tưởng mới nảy ra trong một cơn phấn khích...” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 164).

Hay với những từ tâm lí-tình cảm tích cực khác:

(8) “Điền **hí hửng** khi thấy chị chịu mặc chiếc áo sơ-mi thâm phèn và cái quần cụt quần queo của nó” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 167-168).

Hí hửng là một vị từ diễn tả vẻ mặt vui sướng, thích thú quá mức trước việc đã làm. Trong tác phẩm, niềm vui của Điền xuất phát từ những việc rất đơn giản, đôi khi chỉ là nhìn thấy chị mặc bộ quần áo cũ cũn cùn của mình. Điều đó thể hiện sự ngây thơ, trong sáng trong cách suy nghĩ của một đứa bé vùng quê. Việc sử dụng từ ngữ để diễn tả trạng thái nhân vật tuy đơn giản, gần gũi nhưng mang lại niềm cảm xúc lớn lao cho người đọc.

Hay khi tìm được đường về nhà, Điền “mừng như chết đi sống lại”. Niềm vui được tác giả cụ thể hóa bằng cách so sánh trạng thái với một thành ngữ mang ý nghĩa “tái sinh” vừa tăng thêm tính cảm xúc cho câu văn vừa tạo thêm từ vựng mới, làm cho lớp từ tâm lí - tình cảm thêm phong phú về số lượng và cụ thể về mặt ý nghĩa.

(9) “May sao, chúng tôi nhớ đường về. Khi nhìn thấy ánh đèn chong leo lét đầu ghe, chúng tôi **mừng như chết đi sống lại**, Điền nắm tay tôi chạy như điên, nước đồng giăng sáng trắng” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 181).

Đường như niềm vui trong các tác phẩm truyện ngắn của Ngọc Tư rất ít, vì vậy, người đọc khó có thể tìm thấy sự thoải mái, hoan hỷ của các nhân vật trong truyện. Nhưng niềm vui ấy dù ít hay nhiều thì người đọc vẫn luôn đón nhận và trân trọng. Bởi lẽ, khi đến với những trang văn của Nguyễn Ngọc Tư người đọc luôn tìm thấy sự thật thà, chất phát trong tính cách của con người Nam Bộ, sự cởi mở trong cách viết và hơn hết đó là sự chân thành trong tác phẩm.

2.2. Lớp từ tâm lí - tình cảm tiêu cực

Cùng với những niềm vui đến từ những điều đơn giản nhất trong cuộc sống thì trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư đa phần chất chứa nhiều nỗi niềm, được thể hiện rõ trong việc sử dụng nhiều lượt từ tâm lí-tình cảm tiêu cực.

Qua khảo sát, chúng tôi thấy rằng, lớp từ tâm lí-tình cảm tiêu cực trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư chiếm tỷ lệ khá cao (76,4%). Chủ đề xoay quanh tập truyện ngắn là nỗi đau, là sự ám ảnh về cảnh nghèo của những người con Đồng bằng sông Cửu Long lam lũ, là sự thương xót cho tình cảnh éo le, kiếp sống lang bạt...

(10) “Ai sống một mình cũng **buồn** hết anh nhà văn à”. (Nguyễn, 2003, *Giao thừa*, tr. 106).

Trong các tác phẩm được khảo sát, **buồn** có tần số xuất hiện là 163 lần là trạng thái tâm lí-tình cảm

tiêu cực, thụ động, do cho rằng sự việc xảy ra không phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của mình. Cũng giống như từ **vui**, hai từ này có tính chất và đặc điểm giống nhau, chỉ khác nhau về nghĩa.

Từ **buồn** hoạt động trong ngữ cảnh **X buồn (vì, về Z)**, vậy nên trong quan hệ cú pháp, **buồn** thuộc loại động từ:

(11) “Bữa rượu **buồn** quá. **Buồn** vì cái ông Tư Đờ của thời xa xôi nào đó tự nhiên hồn vía bay về.” (Nguyễn, 2000, *Ngọn đèn không tắt*, tr. 38).

Trong một số trường hợp, **buồn** cũng mang đặc trưng của tính từ nhưng yếu tố xuất hiện trước nó là yếu tố có ý nghĩa phủ định:

(12) “Đêm ấy hát tuồng “Tình yêu đâu phải trò chơi”, Hoàng không nói được cái câu thề hẹn, Điền cũng biết trước vậy nên không **buồn**”. (Nguyễn, 2000, *Ngọn đèn không tắt*, tr. 52).

Về mặt ngữ pháp, **buồn** có thể kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ như: rất, lắm, quá...

(13) “Có những ngày trống rỗng, con đến trường, chồng đi công tác, chị chủ **buồn** quá vô bếp nấu món này món nọ.” (Nguyễn, 2010, *Khói trời lộng lẫy*, tr. 34).

Bên cạnh đó, **buồn** có thể kết hợp với danh từ tạo thành tổ hợp cố định “buồn tay, buồn chân”, danh từ kết hợp là những danh từ có tính chất hạn chế. Khi đó, **buồn** không còn biểu thị một trạng thái xác định của chủ thể, mà miêu tả tính chất của hoạt động. Do đó, **buồn** không còn mang đặc trưng động từ như những trường hợp trên, lúc này, **buồn** là một tính từ.

(14) “Trong túng quần rặng vắt không ra bợn com, không biết làm gì cho đỡ **buồn tay buồn chân** một thằng giang hồ vừa kết án cô xong”. (Nguyễn, 2010, *Khói trời lộng lẫy*, tr. 76).

Trong các tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư, nỗi buồn được diễn tả rất sinh động:

(15) “Tôi cố giữ trong lòng hình ảnh má nhưng rồi càng ngày càng tuyệt vọng khi nó nhạt nhòa dần, cứ nghĩ mai này gặp lại mà không nhận ra nhau, lòng nghe **buồn thiệt buồn**” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 174).

(16) “Bữa kia mới **buồn ác**, thấy Bi lon ton chơi một mình ngoài sân, bỗng không kim được, Xuyên xóc Bi lên chạy một đoạn rồi thất thần dừng sững lại, kêu lên hai tiếng trời ơi, mình làm khổ nó rồi, mình nghèo như vậy...” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 151).

Các từ **buồn ác**, **buồn thiệt buồn** được tác giả sử dụng để diễn tả nỗi buồn một cách sinh động. Với từ buồn, bản thân đã mang nét nghĩa tiêu cực, ở đây tác giả sử dụng kết hợp với một từ mang nét nghĩa tiêu cực khác hoặc từ chỉ mức độ “thiệt” làm nỗi buồn tăng lên gấp bội. Nỗi buồn trong câu văn được khuếch đại lên thành một mức độ cao hơn đã làm tăng thêm tính cảm xúc cho câu văn. Một giọng điệu chung mà chúng ta có thể nhận thấy khi đọc văn Nguyễn Ngọc Tư là chậm buồn, trải dài, man mác.

Ngoài ra, tần số xuất hiện từ **tiếc** trong các tác phẩm truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư cũng khá nhiều. Tiếc là trạng thái tâm lí - tình cảm tiêu cực - thụ động, do đã mất đi hay đã không có giá trị; cho rằng đáng lẽ phải còn, phải có. Tuy nhiên, trong các tác phẩm được khảo sát, đặc trưng ngữ nghĩa của từ tiếc không chỉ có vậy mà còn được thể hiện khá đa dạng:

(17) “Điền hơi lo lắng khi chị vẫn còn rên rĩ, nghĩ là chị đã đói, nó hỏi tôi nấu cơm mau. Nó thấy **tiếc** vì trên ghe chỉ còn mấy con khô sặt mặn chát, tui nuốt còn không vô, nói chi...” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 166).

Tiếc trong câu không biểu thị tâm lí - tình cảm cụ thể nữa. **Tôi tiếc rằng/vì p** (p là từ hoặc cụm từ) nhằm thông báo hiện thực (trên ghe chỉ còn mấy con khô sặt mặn chát), hiện thực này không làm hai chị em Điền thấy hài lòng. Lẽ ra sẽ còn một ít thức ăn để chuẩn bị cho bữa cơm nhưng đã hết rồi. Sự khắc nghiệt của cuộc sống ở vùng sông nước này tuy trừ phú về thức ăn, lương thực nhưng bên cạnh đó cũng có những cảnh đời bần cùng, nghèo khổ rất đáng thương.

(18) “Nhưng **tiếc** rằng không có ngày mai, mốt đó. Chị bị cha tôi bỏ lại, khi vừa đi được một đoạn đường” (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 193).

Ở câu này, **tiếc** cũng không còn là một động từ tâm lí - tình cảm nữa mà ý nghĩa của chúng đã được hư hóa. Xét trong mối quan hệ của toàn câu, **tiếc** có vai trò biểu thị thái độ của chị em Nương khi sắp rời xa cái nơi mà hai chị em đã hy vọng nó trở thành nhà của mình. Nó như một tiếng thở dài vì phải lo cho những tháng ngày mưu sinh sắp tới. Cũng giống như câu trên, **tiếc** mang ý nghĩa tình thái của câu.

(19) “Tết chưa tàn vợ chồng Sáo đã lụi hụi dọn đồ đạc lên ghe, bông vụn thò trong cái khạp lủng để trước hang ba còn chưa nở hết. Chồng Sáo cứ **tiếc** là ghe chật quá, không rinh cái khạp đó đem theo được” (Nguyễn, 2010, *Khói trời lộng lẫy*, tr. 11).

Tiếc ở đây cũng đóng vai trò là một động từ thái độ có nguồn gốc là động từ tâm lí-tình cảm. **Tiếc** thể hiện ý khẳng định tất yếu là “ghe quá chật” không có chỗ để chất nhiều đồ dùng, vật dụng được. **Tiếc** có chức năng thông báo, nhưng trong cảnh huống này, **tiếc** hàm ý một yêu cầu “không thể chất thêm cái khạp lên được” hoặc cũng có thể là một lời từ chối “không cho bỏ cái khạp lên ghe”.

Hay:

(20) “Tôi **tiếc** là mình chưa già, để bệnh lẫn có thể chiếm đoạt mình, để tôi buồn xuôi, đồng tình với nó. Để có thể trở về trước cái buổi trưa tháng mười ấy” (Nguyễn, 2008, *Gió lè*, tr. 10).

Từ **tiếc** trong ngữ cảnh (20) cũng thể hiện ý nghĩa tình thái của câu. Với nội dung thông báo ý nghĩa của câu, động từ **tiếc** thường được sử dụng trong lời nói giao tiếp hằng ngày.

Như vậy, có những trường hợp **tiếc** là một động từ biểu thị tâm lí - tình cảm, nhưng là tình cảm của người nói, người quan sát. **Tiếc** như sự hụt hẫng của người nói trước một sự việc. Trường hợp này khó phân biệt do đây là cách sử dụng trung gian giữa **tiếc** là động từ tâm lí - tình cảm và **tiếc** mang ý nghĩa tình thái của câu.

(21) “Sau này Bằng cứ thấy **tiếc**, phải chi có cô trong đoàn người đó, cậu đã đóng thêm tay vịn cho cây cầu” (Nguyễn, 2010, *Khói trời lộng lẫy*, tr. 100).

2.3. Lớp từ tâm lí - tình cảm không xác định trạng thái

Ngoài lớp từ tâm lí - tình cảm tích cực và tiêu cực, còn có những từ không mang một trạng thái đặc thù của hoạt động tâm lí-tình cảm, thì chúng tôi gọi là trạng thái tâm lí - tình cảm không xác định trạng thái, chẳng hạn: *ngạc nhiên, xúc động, thần nhiên,...*

Qua kết quả khảo sát, lớp từ tâm lí-tình cảm không xác định trạng thái xuất hiện với số lượng 54 từ chiếm 2,7% cho thấy mức độ xuất hiện của chúng khá ít. Sở dĩ một mặt vì chúng không mang một trạng thái đặc thù của hoạt động tâm lí - tình cảm, rất khó để diễn tả được cảm xúc của nhân vật, sự vật, hiện tượng. Hơn nữa, những từ này phải có hoàn cảnh, phải đặt chúng trong những ngữ cảnh cụ thể mới hiểu được. Nhìn chung, những từ thuộc lớp từ tâm lí - tình cảm không xác định đều mang đặc trưng của động từ, chúng không có yếu tố chỉ đối tượng trực tiếp.

(22) "...thấy tôi đi một mình em không có vẻ gì ngạc nhiên, chỉ cười chòng chọc..." (Nguyễn, 2008, *Gió lè*, tr. 94).

(23) "Câu chuyện làm cho Sáu Tâm xúc động, gương mặt đen đúa trầm lặng như tượng gỗ bỗng mềm lại." (Nguyễn, 2003, *Giao thừa*, tr. 8).

Trong các tập truyện ngắn chúng tôi khảo sát, bên cạnh những từ biểu thị "chính danh" các trạng thái tâm lí-tình cảm của con người như: *vui, buồn, lo, sợ, khiếp, hãi, yêu, thương, nhớ*... chúng ta còn thấy xuất hiện những đơn vị từ vựng khác cũng biểu hiện nét nghĩa đó: động lòng, chạnh lòng, nóng lòng, ngã lòng... Đặc biệt, để diễn tả trạng thái tâm lí-tình cảm của nhân vật, Nguyễn Ngọc Tư thường kết hợp với các yếu tố so sánh nhằm cụ thể hóa cảm xúc, biểu thị mức độ tình cảm cao bằng cách đưa ra hình ảnh để đối chiếu như: *buồn đứt ruột, thương đứt ruột*... Cách diễn tả như thế vừa cụ thể, chân thật vừa gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày của con người Nam Bộ.

Đặc biệt, để biểu thị trạng thái tâm lí-tình cảm, trong tác phẩm của mình, Nguyễn Ngọc Tư đã sử dụng rất nhiều hình ảnh so sánh những bộ phận cơ thể con người hay kết hợp với các cụm từ cố định có tính thành ngữ.

(24) "Anh thì công tác xa, em ở nhà một mình, nghĩ tới con nít buồn đứt ruột." (Nguyễn, 2003, *Giao thừa*, tr. 92).

(25) "Tôi **buồn xanh xương**. Không bao giờ tôi hình dung mình gặp lại giấc mơ xưa trong căn phòng này..." (Nguyễn, 2010, *Khói trời lộng lẫy*, tr. 126).

(26) "Hồng hiểu sao muốn quên mấy chuyện mà càng uống nhiều càng **nhớ đứt ruột**." (Nguyễn, 2003, *Giao thừa*, tr. 132).

(27) "- Chú còn muốn giết người không?

- Còn chó, **hận thâm canh cỏ để mà**." (Nguyễn, 2010, *Khói trời lộng lẫy*, tr. 139).

(28) "Phi thôi học theo đoàn hát, má anh giận tím ruột bầm gan" (Nguyễn, 2005, *Cánh đồng bất tận*, tr. 108).

Ở đây Nguyễn Ngọc Tư đã biểu trưng hóa cảm xúc bằng cách kết hợp các từ chỉ trạng thái tâm lí-tình cảm với các bộ phận chi cơ thể người "ruột", "gan" một cách sinh động, bởi lẽ, tình cảm thường xuất phát từ trái tim, tấm lòng. Cách vận dụng từ ngữ linh hoạt như trên nhằm thể hiện những tình cảm, cảm xúc một cách rõ ràng, cụ thể. Đây là điều hết sức đặc trưng ở nhà văn trẻ Nguyễn Ngọc Tư.

Qua những điều đã phân tích ở trên chúng tôi thấy rằng: phần lớn những từ tâm lí - tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư nói riêng và trong tiếng Việt nói chung đều mang đặc trưng của động từ. Cách vận dụng khéo léo, linh hoạt, thích hợp lớp từ tâm lí - tình cảm vào trong từng tình huống và nhân vật khác nhau đã góp phần phát huy thêm giá trị của lớp từ này trong tác phẩm. Đồng thời nhấn mạnh mức độ tình cảm, cảm xúc nhằm bộc lộ thế giới nội tâm của nhân vật trong tác phẩm.

3. Hiệu quả của lớp từ tâm lí - tình cảm trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư

Thành công của một tác phẩm không chỉ về nội dung mà còn cả hình thức. Với những tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư, một trong những điều làm nên thành công của chị đó là nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, cụ thể đó là lớp từ tâm lí - tình cảm. Thông qua việc sử dụng lớp từ này, nội dung của truyện ngắn được hiện lên "tươi rói" trên những trang văn, giúp độc giả luôn tự biết nhắc nhở bản thân, biết sẻ chia với những số phận nghèo nàn và hơn hết là phải biết đồng cảm với cuộc sống xung quanh mình. Việc sử dụng biện pháp so sánh để miêu tả trạng thái tình cảm của con người cũng là một thủ pháp lấy lòng người đọc của nhà văn trẻ Nguyễn Ngọc Tư. Không vòng vo, hóm hỉnh nhưng cũng không quá đà đến mức cay nghiệt, rất nhiều trạng thái trừu tượng khó nắm bắt và khó bộc bạch thể nhưng Nguyễn Ngọc Tư lại có cách làm cho nó gọn tron với cách so sánh ngộ nghĩnh gần gũi và dễ hiểu. Việc vận dụng sáng tạo và linh hoạt lớp từ tâm lí - tình cảm trong truyện ngắn đã góp phần làm tăng giá trị của tác phẩm, để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả. Qua đó khẳng định tài năng cũng như khả năng kết hợp từ vô cùng độc đáo của tác giả.

4. Kết luận

Sau quá trình đi sâu nghiên cứu "Đặc điểm ngữ nghĩa lớp từ tâm lí - tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư", chúng tôi nhận thấy, điểm quan trọng nhất trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ của Nguyễn Ngọc Tư là chị đã vận dụng một cách linh hoạt, nhuần nhuyễn vốn từ vựng phong phú của tiếng Việt vào trong sáng tác, đặc biệt là lớp từ tâm lí - tình cảm. Trên mỗi trang văn, lớp từ này hiện lên với những trạng thái, tình cảm, cảm xúc khác nhau, thể hiện dưới những cấp độ khác nhau. Cách sử dụng

từ ngữ không quá trau chuốt, đậm chất phương ngữ Nam Bộ đã giúp tác giả thể hiện tình cảm một cách gần gũi nhưng tinh tế, cụ thể.

Việc tìm hiểu lớp từ tâm lí - tình cảm trong tiếng Việt thông qua các tác phẩm văn học đã giúp chúng tôi có cái nhìn tổng quan hơn về lớp từ, đặc biệt là những giá trị nghệ thuật mà lớp từ này mang lại trong văn chương. Qua đó thấy được mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và văn chương.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn, N. T. (1991). Đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ pháp của nhóm từ biểu thị tâm lí - tình cảm trong tiếng Việt. *Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội*. Truy cập từ <http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTkFfquyUylq1991.1.1&e=vi201imgtxIN>.

Nguyễn, N. T. (2000). *Ngọn đèn không tắt*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.

Nguyễn, N. T. (2002). *Nhóm từ tâm lí - tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng ngữ nghĩa*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.

Nguyễn, N. T. (2003). *Giao thừa*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.

Nguyễn, N. T. (2005). *Cánh đồng bất tận*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.

Nguyễn, N. T. (2008). *Gió lè và chín câu chuyện khác*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.

Nguyễn, N. T. (2010). *Khói trời lộng lẫy*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.